Tạp chí Khoa học Thương mại

# Tạp chí KHOA HỌC THƯƠNG MẠI

ISSN 1859-3666
E-ISSN 2815-5726

TẠP CHÍ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI

Năm thứ 25 - số 217
9/2026

Số 217 (9/2026)

# khoa học thương mại

TẠP CHÍ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI
BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

**PHỤ TRÁCH TẠP CHÍ:**
**NGUYỄN ĐỨC NHUẬN**

**PHÓ TỔNG BIÊN TẬP:**

**TRƯỞNG BAN TRỊ SỰ**
**NGUYỄN THỊ QUỲNH TRANG**

❑ **Tòa soạn**
Phòng 202 nhà T
Trường Đại học Thương mại
Số 79 đường Hồ Tùng Mậu
Từ Liêm, Hà Nội

❑ **Điện thoại:** 024.37643219 máy lẻ 2102

❑ **Fax:** 024.37643228

❑ **Email:** tckhtm@tmu.edu.vn

❑ **Website:** tckhtm.tmu.edu.vn

❑ **GP hoạt động báo chí:**
Số 195/GP-BTTTT ngày 05/6/2023

❑ **Chế bản tại:** Tòa soạn
Tạp chí Khoa học Thương mại

❑ **In tại:** Cty TNHH In & TM Hải Nam

❑ **Nộp lưu chiểu:** 9/2026


# HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP


| Họ tên | Cơ quan công tác | Quốc gia | Nhiệm vụ |
|---|---|---|---|
| **Nguyễn Đức Nhuận** | Trường Đại học Thương mại | Việt Nam | Chủ tịch |
| **Nguyễn Hoàng** | Trường Đại học Thương mại | Việt Nam | Ủy viên |
| **Nguyễn Hoàng Việt** | Trường Đại học Thương mại | Việt Nam | Ủy viên |
| **Bùi Hữu Đức** | Trường Đại học Thương mại | Việt Nam | Ủy viên |
| **Hà Văn Sự** | Trường Đại học Thương mại | Việt Nam | Ủy viên |
| **Trần Thọ Đạt** | Đại học Kinh tế Quốc dân | Việt Nam | Ủy viên |
| **Nguyễn Đông Phong** | Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh | Việt Nam | Ủy viên |
| **Nguyễn Quang Thuấn** | Viện Hàm lâm KHXH Việt Nam | Việt Nam | Ủy viên |
| **Nguyễn Văn Tiến** | Học viện Ngân Hàng | Việt Nam | Ủy viên |
| **Lê Quốc Hội** | Đại học Kinh tế Quốc dân | Việt Nam | Ủy viên |
| **Trương Bá Thanh** | Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng | Việt Nam | Ủy viên |
| **T. Ramayah** | Đại học Khoa học Malaysia (USM) | Malaysia | Ủy viên |
| **S. Mostafa Rasoolimanesh** | Đại học Edith Cowan (ECU) | Australia | Ủy viên |
| **Jayaraman Krishnaswamy** | Đại học Alliance | Ấn Độ | Ủy viên |
| **Hervé B. Boismery** | Đại học Reuinion | Pháp | Ủy viên |
| **Noor Hazlina Ahmad** | Đại học Khoa học Malaysia (USM) | Malaysia | Ủy viên |
| **Imran Mahmud** | Đại học Quốc tế Daffodil | Bangladesh | Ủy viên |
| **H. Eric Boutin** | Đại học Toulon | Pháp | Ủy viên |
| **Hee Cheol Moon** | Trường Đại học Quốc Gia Chungnam | Hàn Quốc | Ủy viên |
| **Nastaran Taghizadeh** | Đại học RMIT | Australia | Ủy viên |
| **Nguyễn Việt Cường** | Viện Nghiên cứu phát triển Mekong; Đại học Quốc gia Hà Nội | Việt Nam | Ủy viên |
| **Đặng Tùng Lâm** | Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng | Việt Nam | Ủy viên |
| **Mai Thanh Lan** | Trường Đại học Thương mại | Việt Nam | Ủy viên |
| **Lê Như Tuyền** | Grenoble École de Management | Pháp | Ủy viên |
| **Đỗ Thị Bình** | Trường Đại học Thương mại | Việt Nam | Ủy viên |
| **Vũ Mạnh Chiến** | Đại học Québec en Outaouais (UQO) | Canada | Ủy viên |
| **Nguyễn Vũ Hùng** | Đại học Kinh tế Quốc dân | Việt Nam | Ủy viên |
| **Phạm Đức Hiếu** | Trường Đại học Thương mại | Việt Nam | Ủy viên |
| **Trần Quang Tuyến** | Đại học Quốc gia Hà Nội | Việt Nam | Ủy viên |
| **Trần Văn Trang** | Trường Đại học Thương mại | Việt Nam | Ủy viên |
| **Lê Ba Phong** | Đại học Công nghiệp Hà Nội | Việt Nam | Ủy viên |
| **Nguyễn Thành Hưng** | Trường Đại học Thương mại | Việt Nam | Ủy viên |
| **Hoàng Xuân Trung** | Trường Đại học Thương mại | Việt Nam | Ủy viên |
| **Vũ Văn Hưởng** | Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quôc gia Hà Nội | Việt Nam | Ủy viên |
| **Trịnh Thị Hường** | Trường Đại học Thương mại | Việt Nam | Ủy viên |
| **Nguyễn Thị Uyên** | Trường Đại học Thương mại | Việt Nam | Ủy viên |
| **Nguyễn Thế Ninh** | Trường Đại học Thương mại | Việt Nam | Ủy viên |
| **Phạm Minh Đạt** | Trường Đại học Thương mại | Việt Nam | Ủy viên |

ISSN 1859-3666
E-ISSN 2815-5726

# MỤC LỤC

## KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

**1. Phạm Duy Hưng -** Logistics xanh trong thương mại điện tử xuyên biên giới: Bằng chứng thực nghiệm từ doanh nghiệp Việt Nam. ***Mã số: 217.1TrEM.11*** 3

*Green Logistics in Cross-Border E-Commerce: Empirical Evidence from Vietnamese Enterprises*

**2. Nguyễn Duy Linh và Nguyễn Lê Nhật Linh -** Tác động của phát triển tài chính, toàn cầu hóa và các cam kết quốc tế về khí hậu đến phát triển năng lượng tái tạo tại Việt Nam. ***Mã số: 217.1IIEM.11*** 16

*The Impact of Financial Development, Globalization, and International Climate Commitments on Renewable Energy Development in Vietnam*

**3. Nguyễn Thị Thanh Nhàn và Lê Quý Hoàn -** Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định đầu tư tiền mã hóa: nghiên cứu thực nghiệm giới trẻ tại Việt Nam. ***Mã số: 217.1SMET.11*** 25

*Factors Influencing Cryptocurrency Investment Intention: An Empirical Study Of Young People In Vietnam*

## QUẢN TRỊ KINH DOANH

**4. Phạm Hùng Cường và Nguyễn Ngọc Bảo Long -** Ảnh hưởng của quảng cáo trên TikTok đến hành vi tiêu dùng của người tiêu dùng Gen Z tại Thành phố Hồ Chí Minh. ***Mã số: 217.2BMkt.21*** 37

*The impact of advertising on TikTok on Gen Z's consumer behavior in Ho Chi Minh City*

**5. Phạm Thị Mỹ Dung, Nguyễn Thị Thu Hà và Phạm Ngọc Hà -** Mối quan hệ giữa hợp tác nhân viên - AI, tác nhân gây căng thẳng công nghệ và sự gắn kết trong công việc: Góc nhìn lý thuyết Yêu cầu - Nguồn lực công việc. ***Mã số: 217.2HRMg.21*** 54

*The Relationship between Employee - AI Collaboration, Technostressors and Work Engagement: Perspective from the Job Demands - Resources theory*

ISSN 1859-3666
E-ISSN 2815-5726

**6. Nguyễn Thanh Hùng -** Tác động của triển khai trí tuệ nhân tạo đến sự hài lòng công việc trong ngành logistics: Nghiên cứu thực nghiệm tại thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. ***Mã số: 217.2HRMg.21*** 69

*The impact of artificial intelligence deployment on job satisfaction in the logistics industry: An empirical study in Ho Chi Minh City, Vietnam*

**7. Lê Thị Phương Dung, Phạm Tiến Anh, Vũ Minh Thuý, Nguyễn Thị Hà Thu, Trần Thị Quỳnh Trang và Vũ Quỳnh Anh -** Hiểu biết tài chính của lao động phổ thông trong các khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh: cấu trúc nhân tố và sự khác biệt theo nhân khẩu học. ***Mã số: 217.2FiBa.21*** 82

*Financial Literacy of Manual Workers in Industrial Parks of Bac Ninh Province: Factor Structure and Demographic Differences*

**8. Phạm Quang Dũng, Trịnh Thị Ngân Yến, Đào Ngọc Bảo Nhi, Nguyễn Trung Đức, Tạ Nguyễn Phương Minh và Nguyễn Hồng Quân -** Trách nhiệm xã hội doanh nghiệp và hành vi công dân tổ chức của nhân viên ngân hàng tại Việt Nam: vai trò trung gian của vốn tâm lý và điều tiết của bản sắc đạo đức. ***Mã số: 217.2FiBa.21*** 93

*Corporate Social Responsibility and Organizational Citizenship Behavior Among Bank Employees in Vietnam: the Mediating Role of Psychological Capital and the Moderating Role of Moral Identity*

## Ý KIẾN TRAO ĐỔI

**9. Hoàng Yến Phương, Hoàng Phương Dung và Phạm Thị Huyền -** Thông tin trực tuyến và ý định lựa chọn ngành học đại học: tiếp cận từ mô hình xác suất xử lý thông tin. ***Mã số: 217.3OMIs.31*** 106

*Online Information and University Major Choice Intention: an Elaboration Likelihood Model Perspective*

# THÔNG TIN TRỰC TUYẾN VÀ Ý ĐỊNH LỰA CHỌN NGÀNH HỌC ĐẠI HỌC: TIẾP CẬN TỪ MÔ HÌNH XÁC SUẤT XỬ LÝ THÔNG TIN

**Hoàng Yến Phương***
**Email: phuonghy@neu.edu.vn**
**Hoàng Phương Dung***
**Email: dungph@neu.edu.vn**
**Phạm Thị Huyền***
**Email: huyenpt@neu.edu.vn**
*** Đại học Kinh tế quốc dân**

***Ngày nhận:*** *08/01/2026* ***Ngày nhận lại:*** *15/04/2026* ***Ngày duyệt đăng:*** *17/04/2026*

*Trong bối cảnh thông tin trực tuyến ngày càng đa dạng và dễ tiếp cận, học sinh ngày càng có nhiều cơ hội tìm kiếm, đánh giá và so sánh thông tin trước khi lựa chọn ngành học đại học. Vì vậy, việc làm rõ cách học sinh xử lý thông tin trực tuyến để hình thành ý định lựa chọn ngành học có ý nghĩa quan trọng đối với các cơ sở giáo dục đại học. Dựa trên Mô hình Xác suất Xử lý Thông tin (ELM), nghiên cứu đề xuất và kiểm định mô hình giải thích cơ chế xử lý thông tin trực tuyến thông qua hai tuyến xử lý và vai trò trung gian của thái độ đối với ngành học. Dữ liệu được thu thập từ 627 học sinh THPT tại Hà Nội, Đà Nẵng và Hưng Yên và được phân tích bằng PLS-SEM. Kết quả cho thấy học sinh xử lý thông tin trực tuyến thông qua cả việc đánh giá chất lượng thông tin và các tín hiệu xã hội. Trong đó, sự gắn kết với cộng đồng trực tuyến có ảnh hưởng mạnh nhất đến thái độ đối với ngành học, lớn hơn từng đặc tính riêng lẻ của chất lượng thông tin. Bên cạnh đó, thái độ đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa các yếu tố xử lý thông tin trực tuyến và ý định lựa chọn ngành học. Nghiên cứu góp phần mở rộng ứng dụng ELM trong bối cảnh lựa chọn ngành học và cung cấp cơ sở khoa học cho các cơ sở giáo dục đại học trong việc xây dựng hoạt động truyền thông tuyển sinh trên nền tảng số.*

***Từ khóa****: Xử lý thông tin; mô hình xác suất xử lý thông tin ELM; thông tin trực tuyến; ý định chọn ngành học; học sinh trung học phổ thông.*

***Keywords****: Information processing; Elaboration Likelihood Model; Online information; Major choice intention; High school students.*

***JEL Classifications****: D83; I23; M31.*

***DOI****: 10.54404/JTS.2026.217V.09*

## 1. Giới thiệu

Sự mở rộng quy mô đào tạo, đa dạng hóa chương trình và gia tăng cạnh tranh giữa các cơ sở giáo dục đại học đã làm cho quá trình lựa chọn ngành học đại học của học sinh trở nên phức tạp hơn. Người học ngày càng phải cân nhắc nhiều lựa chọn với những đặc điểm và giá trị khác nhau trước khi đưa ra quyết định (Taylor & Judson, 2011). Xu hướng này cũng diễn ra rõ nét tại Việt Nam, khi sự đa dạng hóa phương thức tuyển sinh và hệ thống đăng ký nguyện vọng trực tuyến giúp học sinh tiếp cận, so sánh đồng thời nhiều ngành học từ các cơ sở đào tạo khác nhau. Điều này mở rộng cơ hội lựa chọn nhưng cũng làm gia tăng mức độ phức tạp của quá trình ra quyết định (Le et al., 2020).

*Tác giả liên hệ: huyenpt@neu.edu.vn*

Trong bối cảnh đó, thông tin trực tuyến trở thành nguồn tin quan trọng đối với học sinh khi lựa chọn ngành học. Thông qua website của các trường đại học, các diễn đàn, mạng xã hội và các cộng đồng trực tuyến, học sinh có thể tiếp cận cả thông tin chính thức từ cơ sở đào tạo lẫn những chia sẻ và trải nghiệm của sinh viên hoặc cựu sinh viên. Nhờ tính đa dạng và khả năng cập nhật nhanh, các nguồn thông tin này hỗ trợ học sinh tìm hiểu, so sánh và cân nhắc các lựa chọn trước khi đưa ra quyết định (Le et al., 2020; Simões & Soares, 2010).

Tuy nhiên, việc có thể tiếp cận nhiều nguồn thông tin không đồng nghĩa với việc học sinh sẽ đưa ra quyết định tốt hơn. Môi trường trực tuyến chứa lượng thông tin lớn với chất lượng không đồng đều về tính hữu ích, độ tin cậy và tính thuyết phục, trong khi học sinh phải tiếp nhận nhiều thông điệp cùng lúc. Vì vậy, vấn đề cốt lõi không còn là khả năng tiếp cận thông tin, mà là cách học sinh tiếp nhận, xử lý và đánh giá thông tin, làm cơ sở hình thành ý định lựa chọn ngành học (Cheung & Thadani, 2012; Erkan & Evans, 2016).

Các nghiên cứu trong lĩnh vực giáo dục chủ yếu tập trung xác định các nguồn thông tin học sinh sử dụng hoặc đo lường ảnh hưởng của thông tin trực tuyến đến thái độ và ý định lựa chọn trường học (Le et al., 2020; Simões & Soares, 2010; Lưu Thanh Thủy et al., 2022). Trong khi đó, các nghiên cứu về truyền miệng điện tử (eWOM) chủ yếu xem xét tác động của các đặc tính thông tin đến quá trình tiếp nhận, xử lý thông tin và ý định hành vi của người dùng (Cheung & Thadani, 2012; Erkan & Evans, 2016; Ngô Thu Hoàng, 2023; Phạm Văn Tuấn, 2021).

Mặc dù các nghiên cứu trước đã khẳng định vai trò của thông tin trực tuyến đối với quyết định lựa chọn ngành học và ý định hành vi. Tuy nhiên, các nghiên cứu đó mới tập trung xác định các nguồn thông tin hoặc đánh giá tác động trực tiếp của thông tin đến kết quả hành vi nhưng chưa làm rõ học sinh đánh giá các đặc tính khác nhau của thông tin trực tuyến và xử lý chúng như thế nào để hình thành thái độ và ý định lựa chọn ngành học. Khoảng trống này cho thấy cần có một cách tiếp cận tập trung vào cơ chế xử lý thông tin thay vì chỉ xem xét kết quả của quá trình tiếp nhận thông tin.

Để giải thích khoảng trống trên, nghiên cứu này áp dụng Mô hình Xác suất Xử lý Thông tin (Elaboration Likelihood Model - ELM) của Petty và Cacioppo (1986). Điểm nhấn của mô hình ELM là tập trung vào quá trình cá nhân tiếp nhận và xử lý thông tin trước khi hình thành thái độ và ý định hành vi thông qua hai tuyến xử lý: tuyến trung tâm dựa trên đánh giá nội dung thông điệp và tuyến ngoại vi dựa trên các tín hiệu bên ngoài (J. Kitchen et al., 2014; Petty & Cacioppo, 1986). Đó chính là lý do ELM là nền tảng phù hợp để lý giải cách học sinh xử lý thông tin trực tuyến và xem xét liệu các tín hiệu xã hội từ cộng đồng trực tuyến có giữ ảnh hưởng mạnh hơn từng đặc tính của chất lượng thông tin trong quá trình hình thành ý định lựa chọn ngành học. Nghiên cứu này đề xuất và kiểm định mô hình kết hợp hai tuyến xử lý thông tin (tuyến trung tâm và tuyến ngoại vi), đồng thời khai thác ảnh hưởng trung gian của thái độ đến ý định lựa chọn ngành học. Kết quả nghiên cứu kỳ vọng góp phần mở rộng ứng dụng của ELM trong bối cảnh giáo dục đại học, đồng thời cung cấp cơ sở khoa học cho hoạt động truyền thông tuyển sinh trong môi trường số.

## 2. Tổng quan nghiên cứu

### *2.1. Thông tin trực tuyến và quá trình xử lý thông tin trong lựa chọn ngành học*

Sự phát triển của Internet và các nền tảng truyền thông số đã làm thay đổi căn bản cách học sinh tìm kiếm và xử lý thông tin để lựa chọn ngành học đại học. Thông qua website của các trường đại học, diễn đàn, mạng xã hội và các cộng đồng trực tuyến, học sinh có thể tiếp cận đồng thời cả thông tin chính thức từ cơ sở đào tạo và thông tin do người dùng tạo ra. Điều này giúp mở rộng khả năng tìm kiếm, so sánh và đối chiếu thông tin làm cơ sở đưa ra quyết định lựa chọn ngành học (Le et al., 2020; Simões & Soares, 2010; Yang & Mutum, 2015).

Tuy nhiên, việc tiếp cận nhiều nguồn thông tin không đồng nghĩa với việc người học sẽ đưa ra quyết định tốt hơn. Các nền tảng trực tuyến chứa lượng thông tin lớn, nhưng chất lượng không đồng đều về tính hữu ích, độ tin cậy và tính thuyết phục. Vì vậy, hiệu quả của thông tin không chỉ phụ thuộc vào bản thân thông tin mà còn vào cách người học tiếp nhận, đánh giá và xử lý thông tin trước khi hình thành thái độ và xác định ngành học (Cheung & Thadani, 2012; Erkan & Evans, 2016).

Do đó, nghiên cứu về hành vi lựa chọn ngành học không nên chỉ tập trung xác định các nguồn thông tin mà cần làm rõ cơ chế xử lý thông tin trước khi thái độ và ý định lựa chọn ngành học được hình thành. Đây cũng là cơ sở để nghiên cứu vận dụng Mô hình Xác

suất Xử lý Thông tin (ELM) nhằm giải thích cơ chế hình thành ý định lựa chọn ngành học trong môi trường trực tuyến.

***2.2. Mô hình Xác suất Xử lý Thông tin (Elaboration Likelihood Model – ELM)***

Để giải thích cách con người tiếp nhận và xử lý thông tin trước khi hình thành thái độ và xác định ý định hành vi, Petty và Cacioppo (1986) đã giới thiệu Mô hình Xác suất Xử lý Thông tin (Elaboration Likelihood Model - ELM). Đây là một trong những lý thuyết nền tảng trong lĩnh vực truyền thông và thuyết phục, được ứng dụng rộng rãi để giải thích quá trình đánh giá thông tin và hình thành thái độ, hành vi trong nhiều bối cảnh như marketing, thương mại điện tử và truyền thông số (J. Kitchen et al., 2014).

Theo ELM, con người xử lý thông tin thông qua hai tuyến nhận thức: tuyến trung tâm (central route), dựa trên việc phân tích và đánh giá nội dung thông điệp, và tuyến ngoại vi (peripheral route), dựa trên các tín hiệu bên ngoài khi động cơ hoặc năng lực xử lý thông tin bị hạn chế (Petty & Cacioppo, 1986). Vì vậy, ELM không chỉ giải thích kết quả của quá trình ra quyết định mà còn làm rõ cơ chế hình thành thái độ và ý định hành vi, đồng thời đã được ứng dụng rộng rãi trong nghiên cứu truyền miệng điện tử (eWOM) và hành vi tiếp nhận thông tin trực tuyến (Cheung & Thadani, 2012; Sussman & Siegal, 2003).

Trong bối cảnh lựa chọn ngành học, học sinh phải xử lý đồng thời thông tin chính thức từ các cơ sở đào tạo và thông tin do người dùng tạo ra. Do đó, ELM là nền tảng lý thuyết phù hợp để giải thích cơ chế xử lý thông tin trực tuyến trước khi hình thành thái độ và ý định lựa chọn ngành học. Trên cơ sở đó, nghiên cứu xem xét hai tuyến xử lý thông tin của ELM, gồm tuyến trung tâm phản ánh quá trình đánh giá chất lượng thông tin và tuyến ngoại vi phản ánh ảnh hưởng của các tín hiệu xã hội trong môi trường trực tuyến.

***2.3. Tuyến trung tâm trong xử lý thông tin trực tuyến***

Theo Elaboration Likelihood Model (ELM), tuyến trung tâm (central route) được kích hoạt khi cá nhân có đủ động cơ và khả năng để đánh giá nội dung thông tin một cách cẩn trọng trước khi đưa ra quyết định (Petty & Cacioppo, 1986). Trong trường hợp này, người tiếp nhận không chỉ tiếp xúc với thông tin mà còn chủ động xem xét chất lượng của các lập luận và bằng chứng được cung cấp. Vì vậy, thái độ được hình thành thông qua "tuyến trung tâm" thường ổn định hơn và có khả năng dự báo hành vi tốt hơn so với thái độ được hình thành từ "tuyến ngoại vi" (J. Kitchen et al., 2014).

Trong bối cảnh lựa chọn ngành học, học sinh thường phải xử lý đồng thời nhiều nguồn thông tin trực tuyến đến từ website của trường đại học, mạng xã hội, diễn đàn và cộng đồng người học. Quá trình xử lý này đòi hỏi người học đánh giá chất lượng của thông tin trước khi hình thành nhận thức về ngành học. Các nghiên cứu về tiếp nhận thông tin trực tuyến cho thấy chất lượng thông tin thường được phản ánh thông qua ba đặc tính quan trọng là tính hữu ích, độ tin cậy và tính thuyết phục của thông tin (Cheung & Thadani, 2012; Sussman & Siegal, 2003). Trong đó, thông tin được xem là "hữu ích" khi hỗ trợ người học hiểu rõ hơn về ngành học và đưa ra quyết định phù hợp; "đáng tin cậy" khi được đánh giá là chính xác và khách quan và "có tính thuyết phục" khi các lập luận đủ mạnh để tạo dựng niềm tin đối với người tiếp nhận (Erkan & Evans, 2016).

Khi học sinh đánh giá thông tin trực tuyến "hữu ích", "đáng tin cậy" và "có tính thuyết phục", họ có xu hướng hình thành nhận thức tích cực hơn về ngành học, từ đó hình thành thái độ tích cực ủng hộ lựa chọn của mình. Trên cơ sở đó, các giả thuyết sau đây được hình thành:

H1a. Tính hữu ích của thông tin có ảnh hưởng thuận chiều đến thái độ đối với ngành học.

H2a. Độ tin cậy của thông tin có ảnh hưởng thuận chiều đến thái độ đối với ngành học.

H3a. Tính thuyết phục của thông tin có ảnh hưởng thuận chiều đến thái độ đối với ngành học.

***2.4. Tuyến ngoại vi trong xử lý thông tin trực tuyến***

Bên cạnh việc đánh giá trực tiếp chất lượng của thông tin, ELM cho rằng cá nhân còn có thể hình thành thái độ thông qua tuyến ngoại vi (peripheral route) khi dựa vào các tín hiệu bên ngoài thay vì phân tích sâu nội dung thông điệp (Petty & Cacioppo, 1986). Trong môi trường trực tuyến, các tín hiệu xã hội như sự tương tác, chia sẻ và đồng thuận của cộng đồng thường đóng vai trò quan trọng trong việc giảm bớt sự không chắc chắn, từ đó giúp củng cố niềm tin của người tiếp nhận với thông tin được đưa ra (Cheung & Thadani, 2012).

Trong nghiên cứu này, sự gắn kết với cộng đồng trực tuyến phản ánh mức độ học sinh cảm thấy mình có sự kết nối và tương tác với cộng đồng liên quan đến ngành học. Khi người học cảm nhận được sự gắn kết với cộng

đồng, họ có nhiều cơ hội tiếp cận các trải nghiệm, đánh giá và ý kiến từ những người có cùng mối quan tâm. Những tín hiệu xã hội này có thể củng cố nhận thức tích cực và góp phần tạo nên thái độ đồng thuận đối với ngành học (Cheung & Lee, 2012; Erkan & Evans, 2016). Do đó, nghiên cứu đề xuất giả thuyết sau:

H4a. Sự gắn kết với cộng đồng trực tuyến có ảnh hưởng thuận chiều đến thái độ đối với ngành học.

***2.5. Thái độ đối với ngành học và ý định lựa chọn ngành học***

Theo ELM, thái độ là kết quả trực tiếp của quá trình xử lý thông tin và là tiền đề quan trọng dẫn đến ý định hành vi (Petty & Cacioppo, 1986). Quan điểm này cũng phù hợp với Theory of Planned Behavior (TPB), trong đó thái độ phản ánh mức độ đánh giá tích cực hoặc tiêu cực của cá nhân đối với một hành vi và được xem là một trong những yếu tố dự báo quan trọng nhất của ý định thực hiện hành vi đó (Ajzen, 1991). Vì vậy, sau khi tiếp nhận và xử lý các nguồn thông tin trực tuyến, thái độ đối với ngành học của học sinh sẽ hình thành, làm cơ sở đưa ra ý định lựa chọn.

Trong lĩnh vực giáo dục đại học, nhiều nghiên cứu đã chứng minh rằng thái độ tích cực đối với ngành học hoặc cơ sở đào tạo có ảnh hưởng đáng kể đến ý định lựa chọn của người học (Bekoe et al., 2018; Simões & Soares, 2010). Khi học sinh nhận thấy ngành học phù hợp với sở thích, năng lực và kỳ vọng nghề nghiệp, họ sẽ có xu hướng ưu tiên lựa chọn ngành học đó trong quá trình đăng ký xét tuyển. Điều này cho thấy thái độ không chỉ phản ánh kết quả của quá trình xử lý thông tin mà còn đóng vai trò là cơ chế chuyển hóa nhận thức thành ý định lựa chọn. Vì thái độ được hình thành từ quá trình xử lý thông tin theo cả tuyến trung tâm và tuyến ngoại vi, đồng thời thái độ là tiền đề của ý định lựa chọn, có cơ sở để kỳ vọng rằng các yếu tố xử lý thông tin trực tuyến không chỉ liên quan đến thái độ mà còn truyền dẫn ảnh hưởng đến ý định lựa chọn thông qua thái độ.

H1b: Thái độ đối với ngành học đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa tính hữu ích của thông tin và ý định lựa chọn ngành học.

H2b: Thái độ đối với ngành học đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa độ tin cậy của thông tin và ý định lựa chọn ngành học.

H3b: Thái độ đối với ngành học đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa tính thuyết phục của thông tin và ý định lựa chọn ngành học.

H4b: Thái độ đối với ngành học đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa sự gắn kết với cộng đồng trực tuyến và ý định lựa chọn ngành học.

Cùng với những lập luận trên, nghiên cứu kỳ vọng rằng thái độ tích cực đối với ngành học sẽ thúc đẩy ý định lựa chọn ngành học của học sinh. Do đó, nghiên cứu đề xuất giả thuyết sau:

H5: Thái độ đối với ngành học có ảnh hưởng thuận chiều đến ý định lựa chọn ngành học.

Nghiên cứu đề xuất mô hình trên cơ sở tích hợp ELM và TPB, nhằm giải thích cơ chế hình thành ý định lựa chọn ngành học trong môi trường thông tin trực tuyến. Dựa trên ELM và tổng hợp các nghiên cứu trước, nghiên cứu đề xuất một mô hình nhằm giải thích cơ chế hình thành ý định lựa chọn ngành học của học sinh trong bối cảnh thông tin trực tuyến. Mô hình phản ánh hai tuyến xử lý thông tin theo ELM, bao gồm tuyến trung tâm và tuyến ngoại vi. Trong đó, tuyến trung tâm được thể hiện thông qua ba đặc tính của thông tin trực tuyến là tính hữu ích, độ tin cậy và tính thuyết phục, trong khi tuyến ngoại vi được phản ánh thông qua mức độ gắn kết với cộng đồng trực tuyến. Nghiên cứu đồng thời kiểm định vai trò trung gian của thái độ đối với ngành học trong mối quan hệ giữa các tuyến xử lý thông tin và ý định lựa chọn ngành học. Mô hình nghiên cứu được trình bày trong Hình 1.

**3. Phương pháp nghiên cứu**

Cách tiếp cận định lượng được sử dụng trong nghiên cứu này nhằm kiểm định các giả thuyết trong mô hình nghiên cứu. Dữ liệu sơ cấp được thu thập thông qua khảo sát bằng học sinh trung học phổ thông tại Việt Nam. Phương pháp chọn mẫu thuận tiện kết hợp với chọn mẫu hạn ngạch nhằm đảm bảo sự đa dạng về khối lớp (10, 11 và 12), giới tính, kết quả học tập và loại hình trường. Cỡ mẫu mục tiêu là 500 học sinh nhằm đáp ứng yêu cầu của phân tích mô hình cấu trúc.

Dữ liệu được thu thập trong khoảng thời gian từ tháng 01 đến tháng 03 năm 2025 tại Hà Nội, Đà Nẵng và Hưng Yên nhằm phản ánh sự đa dạng về điều kiện kinh tế - xã hội, môi trường giáo dục và mức độ tiếp cận thông tin trực tuyến của học sinh. Bảng hỏi được triển khai dưới cả hai hình thức trực tiếp và trực tuyến. Trước khi khảo sát, người tham gia được thông báo về mục tiêu nghiên cứu, cam kết bảo mật thông tin và quyền tham gia tự nguyện. Nghiên cứu thu được 843 bảng

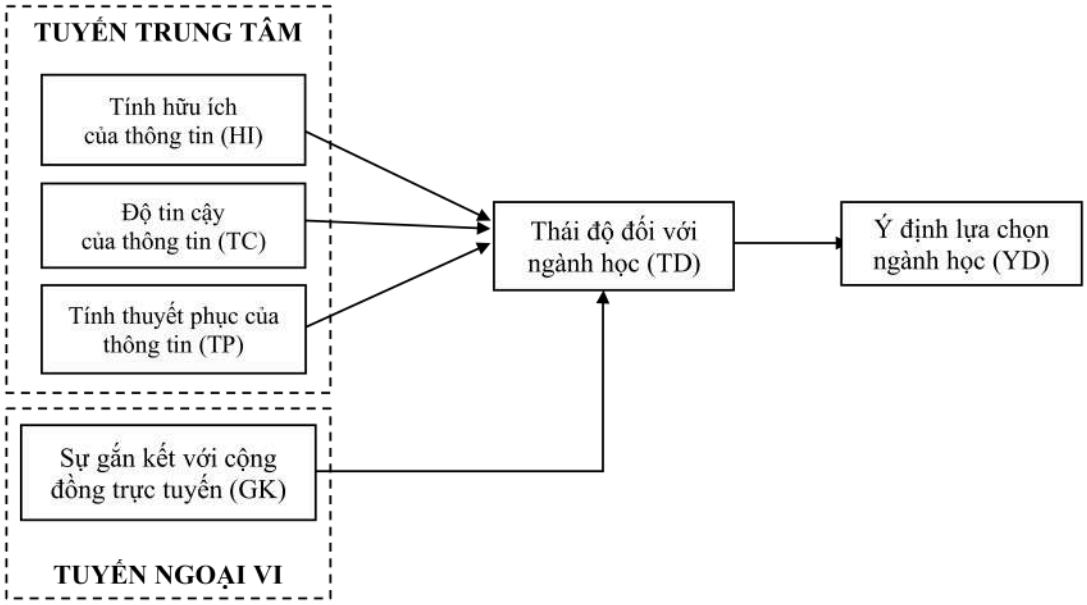


*(Nguồn: Nhóm tác giả, 2026)*

**Hình 1:** *Mô hình nghiên cứu đề xuất*

hỏi; sau khi làm sạch dữ liệu và loại bỏ các phiếu không hợp lệ. Đã có 216 bảng hỏi bị loại do không đáp ứng yêu cầu về tính đầy đủ (thiếu nhiều thông tin) và tính logic của thông tin (người trả lời trên 30 tuổi, không còn là học sinh). Có 627 bảng hỏi được sử dụng cho phân tích, trong đó, học sinh lớp 12 chiếm 49,3%, lớp 11 chiếm 34,6%, lớp 10 chiếm 16,1%; nữ chiếm 62,5% và 85% học sinh theo học tại các trường công lập.

Các thang đo được kế thừa từ các nghiên cứu trước và được điều chỉnh về cách diễn đạt để phù hợp với bối cảnh học sinh THPT tìm kiếm, đánh giá và sử dụng thông tin trực tuyến trong quá trình lựa chọn ngành học đại học. Cụ thể, thang đo "tính hữu ích của thông tin" được kế thừa từ Long (2022), Ngo và cộng sự (2024), Tapanainen và cộng sự (2021). Thang đo "độ tin cậy của thông tin" được kế thừa từ Ngo và cộng sự (2024) và Tapanainen và cộng sự (2021); tính thuyết phục của thông tin từ Zhang và cộng sự (2014) và Long (2022). Thang đo "sự gắn kết với cộng đồng trực tuyến" kế thừa từ Koh & Kim (2003) và Blanchard (2007). Thang đo "thái độ đối với ngành học" kế thừa từ Bekoe và cộng sự (2018); và thang đo "ý định lựa chọn ngành học" kế thừa từ Kotamena và cộng sự (2024) cùng Ngo và cộng sự (2024). Các biến quan sát được đo lường bằng thang Likert 5 mức. Bảng hỏi được dịch, hiệu chỉnh, đánh giá giá trị nội dung bởi năm chuyên gia và khảo sát thử với 50 học sinh trước khi khảo sát trên diện rộng, phù hợp với cách tiếp cận nghiên cứu định lượng của Hair và cộng sự (2022).

PLS-SEM được lựa chọn do phù hợp với mục tiêu kiểm định mô hình có nhiều cấu trúc tiềm ẩn và các mối quan hệ trung gian, đồng thời nhấn mạnh khả năng giải thích và dự báo của mô hình. Sáu cấu trúc trong mô hình đều được đặc tả theo mô hình đo lường phản ánh, với tổng cộng 33 biến quan sát. Mô hình đo lường được đánh giá thông qua hệ số tải ngoài, Cronbach's Alpha, độ tin cậy tổng hợp (CR), phương sai trích trung bình (AVE) và HTMT; VIF được sử dụng để kiểm tra đa cộng tuyến. Về cỡ mẫu, nghiên cứu áp dụng quy tắc 10 lần theo Hair và cộng sự (2022). Với cấu trúc có nhiều đường dẫn vào nhất là Thái độ đối với ngành học (4 đường dẫn), cỡ mẫu tối thiểu là 40 quan sát. Sau khi làm sạch dữ liệu, nghiên cứu thu được 627 quan sát hợp lệ, đáp ứng và vượt đáng kể yêu cầu về cỡ mẫu.

**4. Kết quả nghiên cứu**

***4.1. Đánh giá độ tin cậy của thang đo và mô hình đo lường***

Trước khi kiểm định các giả thuyết nghiên cứu, các tác giả đã thực hiện đánh giá mô hình đo lường nhằm xác định độ tin cậy và

giá trị của các thang đo. Theo Hair và cộng sự (2022), mô hình được đánh giá thông qua bốn tiêu chí: độ tin cậy, giá trị hội tụ, giá trị phân biệt và hiện tượng đa cộng tuyến. Kết quả phân tích cho thấy tất cả các thang đo đều đáp ứng yêu cầu về độ tin cậy, với hệ số Cronbach's Alpha và Composite Reliability (CR) đều lớn hơn 0,70; đồng thời AVE đều vượt ngưỡng 0,50, khẳng định giá trị hội tụ của các thang đo (Bảng 1).

Về giá trị phân biệt và đa cộng tuyến, các hệ số HTMT dao động từ 0,215 đến 0,324, đều thấp hơn ngưỡng 0,85; trong khi các hệ số VIF dao động từ 1,000 đến 1,009, đều thấp hơn ngưỡng khuyến nghị. Kết quả này cho thấy các khái niệm trong mô hình có sự phân biệt rõ ràng và không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến. Như vậy, mô hình nghiên cứu đề xuất đáp ứng các tiêu chí đánh giá và đủ điều kiện để tiếp tục kiểm định mô hình cấu trúc.

Bảng 2 trình bày kết quả đánh giá mức độ phù hợp của mô hình và khả năng giải thích biến phụ thuộc của mô hình. Chỉ số SRMR của mô hình bão hòa đạt 0,044 và của mô hình ước lượng đạt 0,046, đều nhỏ hơn ngưỡng 0,08, cho thấy mô hình có mức độ phù hợp tốt với dữ liệu khảo sát. Hệ số $R^2$ của TD đạt 0,215, cho thấy các biến GK, HI, TC và TP giải thích được 21,5% sự biến thiên của thái độ đối với ngành học. Trong khi đó, hệ số $R^2$ của YD đạt 0,059, cho thấy thái độ đối với ngành học giải thích được 5,9% sự biến thiên của ý định lựa chọn ngành học.

***4.2. Kết quả kiểm định tuyến trung tâm và tuyến ngoại vi trong xử lý thông tin trực tuyến***

Kết quả kiểm định mô hình cấu trúc được trình bày tại Bảng 3 và Hình 2 cho thấy các yếu tố thuộc cả tuyến trung tâm và tuyến ngoại vi đều có ảnh hưởng thuận chiều đến thái độ đối với ngành học, qua đó cung cấp bằng chứng thực nghiệm cho cơ chế xử lý thông tin được đề xuất trong Elaboration Likelihood Model (ELM).

Đối với tuyến trung tâm, cả ba đặc tính của thông tin trực tuyến gồm tính thuyết phục, tính hữu ích và độ tin cậy đều có ảnh hưởng tích cực và có ý nghĩa thống kê đến thái độ đối với ngành học ($p < 0,001$). Trong đó, tính thuyết phục của thông tin có mức độ ảnh hưởng lớn nhất ($\beta = 0,214$; $f^2 = 0,058$), tiếp theo là tính hữu ích ($\beta = 0,206$; $f^2 = 0,054$) và độ tin cậy ($\beta = 0,204$; $f^2 = 0,053$). Kết quả này cho thấy trước khi hình thành thái độ đối với ngành học, học sinh có xu hướng đánh giá đồng thời nhiều khía cạnh của chất lượng thông tin trực tuyến, thay vì chỉ dựa trên một đặc tính riêng lẻ.

Đối với tuyến ngoại vi, cảm nhận về sự gắn kết với cộng đồng trực tuyến có ảnh hưởng tích cực và mạnh nhất đến thái độ đối với ngành học ($\beta = 0,275$; $f^2 = 0,096$; $p < 0,001$). Đáng chú ý, sự gắn kết với cộng đồng trực tuyến có hệ số tác động lớn hơn từng đặc tính riêng lẻ của chất lượng thông tin, cho thấy các tín hiệu xã hội có ảnh hưởng mạnh hơn trong quá trình hình thành thái độ đối với ngành học. Điều này phản ánh rằng bên cạnh việc đánh giá chất lượng thông tin, học sinh còn chịu ảnh hưởng đáng kể từ cảm giác được kết nối và chia sẻ với những người có cùng mối quan tâm về ngành học.

Như vậy, các giả thuyết H1a, H2a, H3a và H4a đều được ủng hộ. Kết quả này khẳng định rằng học sinh xử lý thông tin trực tuyến

**Bảng 1:** *Kết quả đánh giá độ tin cậy của thang đo*

| Nhân tố | Hệ số Cronbach's Alpha | Độ tin cậy tổng hợp | Phương sai trung bình được trích AVE | Khoảng hệ số tải ngoài | Hệ số HTMT lớn nhất với nhân tố khác | Hệ số phóng đại phương sai VIF đối với TD | Hệ số phóng đại phương sai VIF đối với YD |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| HI | 0,895 | 0,913 | 0,612 | 0,726-0,842 | 0,215 | 1,003 | |
| TC | 0,883 | 0,892 | 0,631 | 0,709-0,845 | 0,244 | 1,005 | |
| TP | 0,743 | 0,783 | 0,652 | 0,729-0,849 | 0,297 | 1,009 | |
| GK | 0,899 | 0,903 | 0,665 | 0,757-0,857 | 0,324 | 1,005 | |
| TD | 0,843 | 0,851 | 0,520 | 0,600-0,803 | 0,324 | | 1,000 |
| YD | 0,757 | 0,787 | 0,578 | 0,648-0,854 | 0,296 | | |

*(Nguồn: Nhóm tác giả, 2026)*

**Bảng 2**: *Kết quả đánh giá mức độ phù hợp và khả năng giải thích của mô hình*

| Nhóm chỉ số | Chỉ tiêu | Giá trị | Diễn giải |
|---|---|---|---|
| Mức độ phù hợp của mô hình | SRMR của mô hình bão hòa | 0,044 | Đạt yêu cầu |
| Mức độ phù hợp của mô hình | SRMR của mô hình ước lượng | 0,046 | Đạt yêu cầu |
| Khả năng giải thích | Hệ số xác định R-square của TD | 0,215 | Các biến GK, HI, TC và TP giải thích 21,5% sự biến thiên của TD |
| Khả năng giải thích | Hệ số xác định hiệu chỉnh R-square adjusted của TD | 0,210 | Khả năng giải thích sau điều chỉnh đạt 21,0% |
| Khả năng giải thích | Hệ số xác định R-square của YD | 0,059 | TD giải thích 5,9% sự biến thiên của YD |
| Khả năng giải thích | Hệ số xác định hiệu chỉnh R-square adjusted của YD | 0,057 | Khả năng giải thích sau điều chỉnh đạt 5,7% |

*(Nguồn: Nhóm tác giả, 2026)*

thông qua cả tuyến trung tâm và tuyến ngoại vi, trong đó sự gắn kết với cộng đồng trực tuyến tạo ra tác động mạnh hơn so với từng đặc tính riêng lẻ của chất lượng thông tin.

Kết quả kiểm định tiếp tục cho thấy thái độ đối với ngành học có ảnh hưởng tích cực đến ý định lựa chọn ngành học ($\beta = 0,243$; $f^2 = 0,063$; $p < 0,001$). Kết quả cho thấy thái độ đối với ngành học có mối quan hệ tích cực với ý định lựa chọn ngành học và đóng vai trò trung gian trong các mối quan hệ được kiểm định. Khi thái độ trở nên tích cực hơn, ý định lựa chọn ngành học cũng gia tăng tương ứng. Do đó, giả thuyết H5 được ủng hộ.

Ngoài các tác động trực tiếp, nghiên cứu tiếp tục sử dụng phương pháp bootstrapping để kiểm định vai trò trung gian của thái độ đối với ngành học. Kết quả cho thấy tất cả các tác động gián tiếp đều có ý nghĩa thống kê ($p < 0,001$), trong đó tác động gián tiếp của sự gắn kết với cộng đồng trực tuyến đến ý định lựa chọn ngành học thông qua thái độ là lớn nhất ($\beta = 0,067$). Điều này cho thấy thái độ đóng vai trò là cơ chế chuyển hóa ảnh hưởng của các yếu tố xử lý thông tin trực tuyến thành ý định lựa chọn ngành học. Những kết quả này cho thấy thái độ là cơ chế chuyển hóa quá trình xử lý thông tin thành ý định lựa chọn ngành học. Nói cách khác, các yếu tố xử lý thông tin trực tuyến có mối quan hệ với ý định lựa chọn ngành học thông qua thái độ đối với ngành học. Phát hiện này góp phần trả lời câu hỏi nghiên cứu về cách học sinh xử lý thông tin trực tuyến trước khi hình thành ý định lựa chọn ngành học.

## 5. Thảo luận kết quả nghiên cứu

### *5.1. Học sinh xử lý thông tin trực tuyến thông qua cả đánh giá chất lượng thông tin và tín hiệu xã hội*

Kết quả nghiên cứu cho thấy học sinh xử lý thông tin trực tuyến thông qua cả đánh giá chất lượng thông tin và các tín hiệu xã hội từ cộng đồng trực tuyến trước khi hình thành thái độ đối với ngành học. Điều này được thể hiện qua việc cả bốn yếu tố gồm tính hữu ích, độ tin cậy, tính thuyết phục của thông tin và sự gắn kết với cộng đồng trực tuyến đều có ảnh hưởng thuận chiều đến thái độ.

Kết quả này phù hợp với Elaboration Likelihood Model (ELM) khi cho rằng cá nhân có thể xử lý thông tin thông qua cả tuyến trung tâm, dựa trên việc đánh giá chất lượng nội dung và tuyến ngoại vi, dựa trên các tín hiệu xã hội (J. Kitchen et al., 2014; Petty & Cacioppo, 1986). Đồng thời, phát hiện cũng nhất quán với các nghiên cứu về hành vi tiếp nhận thông tin trực tuyến, cho thấy quyết định của người dùng không chỉ chịu ảnh hưởng bởi bản thân thông tin mà còn bởi môi trường xã hội nơi thông tin được chia sẻ (Cheung & Thadani, 2012; Erkan & Evans, 2016).

Khác với nhiều nghiên cứu trước chủ yếu xem xét các yếu tố ảnh hưởng riêng lẻ, nghiên cứu này cho thấy quá trình lựa chọn ngành học được hình thành từ sự kết hợp giữa đánh giá chất lượng thông tin và tín hiệu xã hội, góp phần làm rõ cơ chế xử lý thông tin trực tuyến trong bối cảnh giáo dục đại học.

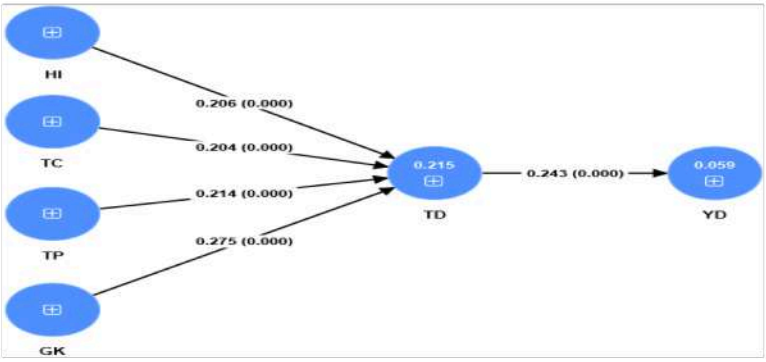


*(Nguồn: Nhóm tác giả, 2026)*

**Hình 2:** *Kết quả kiểm định mô hình nghiên cứu*

**Bảng 3:** *Kết quả kiểm định mô hình cấu trúc và phân tích tác động gián tiếp*

| Nhóm kết quả | Giả thuyết | Mối quan hệ | Hệ số đường dẫn chuẩn hóa | Kích thước tác động f-square | Thống kê T | P-value | Kết luận |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Tác động trực tiếp | H1a | HI → TD | 0,206 | 0,054 | 5,897 | <0,001 | Ủng hộ |
| | H2a | TC → TD | 0,204 | 0,053 | 6,074 | <0,001 | Ủng hộ |
| | H3a | TP → TD | 0,214 | 0,058 | 6,203 | <0,001 | Ủng hộ |
| | H4a | GK → TD | 0,275 | 0,096 | 8,279 | <0,001 | Ủng hộ |
| | H5 | TD → YD | 0,243 | 0,063 | 6,684 | <0,001 | Ủng hộ |
| Tác động gián tiếp | H1b | HI → TD → YD | 0,050 | | 4,232 | <0,001 | Ủng hộ |
| | H2b | TC → TD → YD | 0,049 | | 4,073 | <0,001 | Ủng hộ |
| | H3b | TP → TD → YD | 0,052 | | 4,354 | <0,001 | Ủng hộ |
| | H4b | GK → TD → YD | 0,067 | | 4,991 | <0,001 | Ủng hộ |

*(Nguồn: Nhóm tác giả, 2026)*

***5.2. Ảnh hưởng mạnh mẽ của sự gắn kết với cộng đồng trực tuyến trong hình thành thái độ đối với ngành học***

Nghiên cứu cũng cho thấy sự gắn kết với cộng đồng trực tuyến có ảnh hưởng mạnh nhất đến thái độ đối với ngành học, vượt trên từng đặc tính riêng lẻ của chất lượng thông tin. Kết quả này cho thấy trong bối cảnh lựa chọn ngành học, học sinh không chỉ đánh giá chất lượng thông tin mà còn tìm kiếm sự xác nhận xã hội thông qua các tương tác và chia sẻ từ những người có cùng mối quan tâm hoặc đã có trải nghiệm với ngành học. Đối với nhiều học sinh THPT, những tín hiệu này giúp giảm bớt sự không chắc chắn và củng cố niềm tin đối với lựa chọn của mình, phù hợp với lập luận của Cheung và Lee (2012) về vai trò của gắn kết cộng đồng trong hình thành thái độ. So với các nghiên cứu trước chủ yếu nhấn mạnh chất lượng thông tin, nghiên cứu này cho thấy trong bối cảnh lựa chọn ngành học, các tín hiệu xã hội từ cộng đồng trực tuyến có thể giữ ảnh hưởng mạnh hơn từng đặc tính riêng lẻ của chất lượng thông tin, qua đó bổ sung bằng chứng cho việc vận dụng ELM trong nghiên cứu hành vi lựa chọn ngành học.

Đáng chú ý, sự gắn kết với cộng đồng trực tuyến có ảnh hưởng mạnh nhất đến thái độ đối với ngành học trong số các yếu tố được xem xét. Kết quả này cho thấy quá trình xử lý thông tin trực tuyến của học sinh không chỉ phụ thuộc vào việc đánh giá chất lượng thông tin mà còn chịu ảnh hưởng đáng kể từ yếu tố xã hội của môi trường trực tuyến. Phát hiện này bổ sung cho các nghiên cứu trước vốn chủ yếu nhấn mạnh vai trò của các thuộc tính thông tin trong quá trình hình thành thái độ và ý định.

***5.3. Thái độ đóng vai trò trung gian trong quá trình chuyển hóa thông tin tiếp nhận được thành ý định lựa chọn ngành học***

Một kết quả nghiên cứu đáng chú ý là "thái độ đối với ngành học" là yếu tố có ảnh hưởng thuận chiều đến "ý định lựa chọn ngành học", song đồng thời đóng vai trò trung gian, chuyển

hóa ảnh hưởng của quá trình xử lý thông tin trực tuyến thành ý định hành vi. Điều này cho thấy học sinh không đưa ra quyết định lựa chọn ngành học ngay sau khi tiếp cận thông tin, mà hình thành thái độ đối với ngành học trước, rồi mới phát triển ý định lựa chọn.

Kết quả này phù hợp với TPB (Ajzen, 1991), theo đó thái độ là yếu tố dự báo quan trọng của ý định hành vi, đồng thời nhất quán với ELM (Petty & Cacioppo, 1986), khi quá trình xử lý thông tin tác động đến thái độ trước khi ảnh hưởng đến hành vi. Kết quả phân tích tác động gián tiếp cũng củng cố lập luận này khi cho thấy các yếu tố xử lý thông tin trực tuyến đều ảnh hưởng đến ý định lựa chọn ngành học thông qua thái độ.

Kết quả về vai trò trung gian của thái độ đối với ngành học cung cấp thêm bằng chứng về cơ chế hình thành ý định lựa chọn ngành học. Cụ thể, thông tin trực tuyến không chỉ tác động đến ý định một cách đơn giản, mà được chuyển hóa thông qua thái độ của học sinh đối với ngành học. Phát hiện này giúp làm rõ cơ chế kết nối giữa quá trình xử lý thông tin trực tuyến và ý định lựa chọn ngành học.

Phát hiện trên góp phần làm rõ cơ chế hình thành ý định lựa chọn ngành học trong môi trường trực tuyến. Thay vì tác động trực tiếp đến ý định, thông tin trực tuyến và các tín hiệu xã hội trước hết giúp học sinh hình thành thái độ đối với ngành học, từ đó thúc đẩy ý định lựa chọn. Điều này trả lời trực tiếp câu hỏi nghiên cứu về cách học sinh xử lý thông tin trực tuyến trước khi hình thành ý định lựa chọn ngành học.

**6. Kết luận, hàm ý quản trị và hướng nghiên cứu tiếp theo**

***6.1. Kết luận***

Nghiên cứu vận dụng Mô hình Xác suất Xử lý Thông tin (Elaboration Likelihood Model - ELM) để làm rõ cơ chế xử lý thông tin trực tuyến trong quá trình hình thành ý định lựa chọn ngành học của học sinh THPT. Kết quả cho thấy học sinh xử lý thông tin thông qua cả đánh giá chất lượng thông tin và các tín hiệu xã hội từ cộng đồng trực tuyến. Trong đó, sự gắn kết với cộng đồng trực tuyến là yếu tố có ảnh hưởng mạnh nhất đến thái độ đối với ngành học, vượt trên từng đặc tính riêng lẻ của chất lượng thông tin, đồng thời thái độ đóng vai trò chuyển hóa quá trình xử lý thông tin thành ý định lựa chọn ngành học. Nghiên cứu không chỉ xác nhận sự tồn tại đồng thời của hai tuyến xử lý theo ELM mà còn cho thấy trong bối cảnh tuyển sinh trực tuyến, các tín hiệu xã hội từ cộng đồng có thể có ảnh hưởng mạnh hơn từng đặc tính riêng lẻ của chất lượng thông tin đối với quá trình hình thành thái độ.

Đối với ý định lựa chọn ngành học, giá trị $R^2$ đạt 0,059, cho thấy thái độ đối với ngành học trong mô hình hiện tại chỉ giải thích một phần hạn chế sự biến thiên của ý định lựa chọn ngành học. Kết quả này cho thấy quyết định lựa chọn ngành học của học sinh có thể chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố khác ngoài thái độ được hình thành từ quá trình xử lý thông tin trực tuyến. Do đó, kết quả cần được diễn giải thận trọng và không nên xem mô hình hiện tại là một mô hình giải thích đầy đủ ý định lựa chọn ngành học.

Về mặt lý thuyết, nghiên cứu mở rộng việc vận dụng ELM trong bối cảnh lựa chọn ngành học đại học bằng cách xem xét đồng thời các yếu tố liên quan đến chất lượng thông tin và sự gắn kết với cộng đồng trực tuyến. Kết quả đặc biệt cho thấy vai trò nổi bật của sự gắn kết với cộng đồng trực tuyến trong hình thành thái độ đối với ngành học, qua đó bổ sung khía cạnh xã hội vào cách tiếp cận xử lý thông tin trực tuyến. Đồng thời, vai trò trung gian của thái độ đối với ngành học giúp làm rõ cơ chế chuyển hóa từ quá trình xử lý thông tin trực tuyến sang ý định lựa chọn ngành học.

***6.2. Hàm ý quản trị***

Kết quả nghiên cứu gợi mở một số hàm ý quan trọng đối với các cơ sở giáo dục đại học trong hoạt động truyền thông tuyển sinh. Trước hết, các trường cần chú trọng nâng cao chất lượng thông tin trực tuyến thông qua việc cung cấp nội dung đầy đủ, chính xác, cập nhật và có tính thuyết phục về chương trình đào tạo, môi trường học tập và cơ hội nghề nghiệp.

Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu cho thấy sự gắn kết với cộng đồng trực tuyến có vai trò quan trọng trong việc hình thành thái độ của học sinh. Vì vậy, các trường nên phát triển các cộng đồng trực tuyến, diễn đàn trao đổi, chương trình đại sứ sinh viên và mạng lưới cựu sinh viên nhằm tăng cường sự tương tác, chia sẻ kinh nghiệm và hỗ trợ học sinh trong quá trình tìm hiểu và lựa chọn ngành học.

***6.3. Hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo***

Bên cạnh những đóng góp đạt được, nghiên cứu vẫn còn một số hạn chế. *Thứ nhất*, về khả năng khái quát hóa, mẫu nghiên cứu được thu thập theo phương pháp chọn mẫu thuận tiện tại ba địa phương. Mặc dù cỡ mẫu tương đối lớn, cách thức lựa chọn mẫu và phạm vi địa lý vẫn hạn chế khả năng khái

quát hóa kết quả cho toàn bộ học sinh THPT Việt Nam. Các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng phạm vi khảo sát và áp dụng phương pháp chọn mẫu có tính đại diện cao hơn.

*Thứ hai*, về thiết kế nghiên cứu, dữ liệu cắt ngang chưa phản ánh được sự thay đổi trong quá trình xử lý thông tin và hình thành ý định lựa chọn ngành học theo thời gian. Các nghiên cứu tiếp theo có thể áp dụng thiết kế nghiên cứu theo chiều dọc để theo dõi sự thay đổi này.

*Thứ ba*, về góc nhìn nghiên cứu, nghiên cứu chủ yếu tiếp cận từ phía học sinh, trong khi quá trình lựa chọn ngành học còn có thể chịu ảnh hưởng của phụ huynh, giáo viên và chuyên gia tư vấn hướng nghiệp. Các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng đối tượng khảo sát hoặc áp dụng thiết kế đa chủ thể để làm rõ hơn ảnh hưởng của các bên liên quan.

*Thứ tư*, về khả năng giải thích của mô hình, $R^2$ của ý định lựa chọn ngành học chỉ đạt 0,059, cho thấy các biến trong mô hình mới giải thích được một phần tương đối nhỏ sự biến thiên của ý định. Các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng mô hình bằng cách xem xét thêm các biến trung gian hoặc biến kiểm soát liên quan đến đặc điểm cá nhân, ảnh hưởng gia đình, định hướng nghề nghiệp và các yếu tố bối cảnh; đồng thời xem xét vai trò của AI, hệ thống gợi ý thông tin và các nền tảng truyền thông số mới trong quá trình lựa chọn ngành học.◆

***Tài liệu tham khảo*:**


Ajzen, I. (1991). The theory of planned behavior. *Organizational Behavior and Human Decision Processes, Theories of Cognitive Self-Regulation*, *50*(2), 179-211. https://doi.org/10.1016/0749-5978(91)90020-T.

Bekoe, R. A., Owusu, G. M. Y., Ofori, C. G., Essel-Anderson, A., & Welbeck, E. E. (2018). Attitudes towards accounting and intention to major in accounting: A logistic regression analysis. *Journal of Accounting in Emerging Economies*, *8*(4), 459-475. https://doi.org/10.1108/JAEE-01-2018-0006.

Blanchard, A. L. (2007). Developing a Sense of Virtual Community Measure. *CyberPsychology & Behavior*, *10*(6), 827-830. https://doi.org/10.1089/cpb.2007.9946.

Cheung, C. M. K., & Lee, M. K. O. (2012). What drives consumers to spread electronic word of mouth in online consumer-opinion platforms. *Decision Support Systems*, *53*(1), 218-225. https://doi.org/10.1016/j.dss.2012.01.015.

Cheung, C. M. K., & Thadani, D. R. (2012). The impact of electronic word-of-mouth communication: A literature analysis and integrative model. *Decision Support Systems*, *54*(1), 461-470. https://doi.org/10.1016/j.dss.2012.06.008.

Erkan, I., & Evans, C. (2016). The influence of eWOM in social media on consumers' purchase intentions: An extended approach to information adoption. *Computers in Human Behavior*, *61*, 47-55. https://doi.org/10.1016/j.chb.2016.03.003.

Hair, J., Hult, G. T. M., Ringle, C., & Sarstedt, M. (2022). *A Primer on Partial Least Squares Structural Equation Modeling (PLS-SEM)*.

J. Kitchen, P., Kerr, G., E. Schultz, D., McColl, R., & Pals, H. (2014). The elaboration likelihood model: Review, critique and research agenda. *European Journal of Marketing*, *48*(11/12), 2033-2050. https://doi.org/10.1108/EJM-12-2011-0776.

Koh, J., Kim, Y.-G., & Kim, Y.-G. (2003). Sense of Virtual Community: A Conceptual Framework and Empirical Validation. *International Journal of Electronic Commerce*, *8*(2), 75-94. https://doi.org/10.1080/10864415.2003.11044295.

Kotamena, F., Sinaga, P., Sudibjo, N., & Hidayat, D. (2024). Student use behavior in determining majors: Is it determined by self-congruity, social influence, information usefulness, through mediating information adoption, and behavioral intention. *Computers in Human Behavior Reports*, *14*, 100383. https://doi.org/10.1016/j.chbr.2024.100383.

Lưu Thanh Thủy, Ao Thu Hoài, Nguyễn Lê Thị Đoan Trang, & Trần Minh Hảo. (2022). Mối quan hệ giữa truyền miệng điện tử, hình ảnh thương hiệu và ý định chọn trường đại học của người học ở Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Thương mại*, *0*(166). https://tckhtm.tmu.edu.vn/j/tmu/articles/1347-moi-quan-he-giua-truyen-mieng-dien-tu-hinh-anh-thuong-hieu-va-y-dinh-chon-truong-dai-hoc-cua-nguoi-hoc-o-viet-nam?lang=vi-VN.

Le, T. D., Robinson, L. J., & Dobele, A. R. (2020). Understanding high school students use of choice factors and word-of-mouth information sources in university selection. *Studies in Higher Education*, *45*(4), 808-818. https://doi.org/10.1080/03075079.2018.1564259.

Long, N. P. (2022). Impacts of electronic word-of-mouth (eWOM) from social networks sites (SNS) on the intention to purchase tourism accommodation of Gen Z in Vietnam. *Annals of Computer Science and Information Systems*, *34*, 139-149. https://annals-csis.org/Volume_34/drp/3884.html.

Ngo, T. T. A., Bui, C. T., Chau, H. K. L., & Tran, N. P. N. (2024). Electronic word-of-mouth (eWOM) on social networking sites (SNS): Roles of information credibility in shaping online purchase intention. *Heliyon*, *10*(11), e32168. https://doi.org/10.1016/j.heliyon.2024.e32168.

Ngô Thu Hoàng. (2023). Tác động của truyền miệng điện tử đến ý định mua hàng trực tuyến trong bối cảnh đại dịch COVID-19. *Tạp chí Khoa học Thương mại*, *0*(171). https://tckhtm.tmu.edu.vn/j/tmu/articles/1378-tac-dong-cua-truyen-mieng-dien-tu-den-y-dinh-mua-hang-truc-tuyen-trong-boi-canh-dai-dich-covid-19?lang=vi-VN.

Phạm Văn Tuấn. (2021). Tác động của truyền miệng điện tử đến ý định mua hàng của người tiêu dùng trên nền tảng thương mại trực tuyến tại thị trường Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Thương mại*, *0*(141). https://tckhtm.tmu.edu.vn/j/tmu/articles/1104-tac-dong-cua-truyen-mieng-dien-tu-den-y-dinh-mua-hang-cua-nguoi-tieu-dung-tren-nen-tang-thuong-mai-truc-tuyen-tai-thi-truong-viet-nam?lang=vi-VN.

Petty, R. E., & Cacioppo, J. T. (1986). The Elaboration Likelihood Model of Persuasion. In L. Berkowitz (Ed.), *Advances in Experimental Social Psychology* (Vol. 19, pp. 123-205). Academic Press. https://doi.org/10.1016/S0065-2601(08)60214-2.

Simões, C., & Soares, A. M. (2010). Applying to higher education: Information sources and choice factors. *Studies in Higher Education*, *35*(4), 371–389. https://doi.org/10.1080/03075070903096490

Sussman, S. W., & Siegal, W. S. (2003). Informational Influence in Organizations: An Integrated Approach to Knowledge Adoption. *Information Systems Research*, *14*(1), 47-65. https://doi.org/10.1287/isre.14.1.47.14767.

Tapanainen, T., Dao, T. K., & Nguyen, T. T. H. (2021). Impacts of online word-of-mouth and personalities on intention to choose a destination. *Computers in Human Behavior*, *116*, 106656. https://doi.org/10.1016/j.chb.2020.106656.

Taylor, S. A., & Judson, K. M. (2011). A Service Perspective on the Marketization of Undergraduate Education. *Service Science*, *3*(2), 110-126. https://doi.org/10.1287/serv.3.2.110.

Yang, H.-P., & Mutum, D. (2015). Electronic Word-of-Mouth for University Selection: Implications for academic leaders and recruitment managers. *Journal of General Management*, *40*, 23-44. https://doi.org/10.1177/030630701504000403.

Zhang, K. Z. K., Zhao, S. J., Cheung, C. M. K., & Lee, M. K. O. (2014). Examining the influence of online reviews on consumers' decision-making: A heuristic–systematic model. *Decision Support Systems*, *67*, 78-89. https://doi.org/10.1016/j.dss.2014.08.005.

**Summary**

As online information has become an important source for educational decision-making, understanding how high school students process such information before choosing a university major has become increasingly important. Drawing on the Elaboration Likelihood Model (ELM), this study develops and tests a model explaining how students process online information through the central and peripheral routes, with attitude toward the major as a mediator. Data were collected from 627 Vietnamese high school students in Hanoi, Da Nang, and Hung Yen and analyzed using Partial Least Squares Structural Equation Modeling (PLS-SEM). The findings show that students process online information through both information-quality attributes and social cues. Notably, online community connectedness emerged as the strongest predictor of students' attitudes toward the major, exerting a greater influence than any individual information-quality attribute. Furthermore, attitude toward the major mediates the relationship between the online information-processing factors and major choice intention. The study contributes to extending the application of ELM to university major choice and provides a scientific basis for universities to strengthen digital recruitment communication.